ACCOUNTING TAX ADVISORY



Tháng 10/2026

Bản tin

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KMC

Hotline: +84 81 489 4789 (English) | +84 91 988 9331 (Japanese)
URL: www.kmc.vn | Email: info@kmc.vn

Nội dung

1	Công văn số 7401/CT-QLNT ngày 06/10/2026 của Bộ tài chính về thời điểm kết thúc giảm trừ gia cảnh.	TNCN
2	Công văn 7191/CT-QLDN ngày 29/9/2026 của Cục Thuế ban hành trả lời vướng mắc về điều kiện hưởng ưu đãi miễn thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.	TNDN
3	Công văn số 7451/CT-QLNT ngày 07/10/2026 của Bộ tài chính về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào.	GTGT
4	META (Facebook) áp dụng xác thực mã số thuế từ 12/10/2026: doanh nghiệp cần xác định lại nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với chi phí quảng cáo.	TNT
5	Công văn số 7478/CT-QLNT ngày 08/10/2026 của Bộ tài chính về nội dung của hóa đơn.	HD
6	Công văn số 7391/CT-QLNT ngày 06/10/2026 của Bộ tài chính về thời điểm lập hóa đơn	HD

Nội dung

7	Công văn 7552/CT-QLNT ngày 12/10/2026 của Bộ tài chính về thuế GTGT và hóa đơn đối với doanh nghiệp chế xuất liên quan đến thời điểm hưởng ưu đãi và quy định xử lý hóa đơn khi chuyển đổi mục tiêu.	HD
8	Công văn số 7336/CT-QLNT ngày 02/10/2026 của Bộ tài chính về việc trả lời kiến nghị các quy định hành chính liên quan đến hệ thống quản lý Hóa đơn điện tử .	HD
9	Thông báo số 8362/TB-BHXH ngày 5/10/2026 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về việc nhận và sử dụng sổ BHXH bản điện tử.	BHXH
10	Công văn 9047/BHXH-QLT, ngày 26/10/2026 của BHXH TP. Hồ Chí Minh về thời hạn đóng BHXH BHYT năm 2026 và gia hạn thẻ BHYT năm 2027.	BHXH
11	Công văn 22928/CHQ-NVTHQ ngày 13/10/2026 của Bộ tài chính hướng dẫn về hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu .	KHAC

Nội dung

12	Sở Tài chính yêu cầu doanh nghiệp thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.	KHAC
13	Nghị định 393/2026/NĐ-CP ngày 20/10/2026 của Chính phủ đã ban hành quy định về các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.	KHAC

Bản tin Tháng 10/2026

1 Thời điểm kết thúc giảm trừ gia cảnh

Công văn số 7401/CT-QLNT ngày 06/10/2026 của Bộ tài chính về thời điểm kết thúc giảm trừ gia cảnh:

Việc xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế có con đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề thì cần có đủ các hồ sơ chứng minh mối quan hệ và chứng minh việc đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

Tại Mẫu Giấy ủy quyền đăng ký thuế số 41/UQ-ĐKT tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính có mục khai "Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)" đối với người phụ thuộc. Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc là được tính đủ theo tháng. Do đó, trường hợp người nộp thuế có con tốt nghiệp đại học được cấp bằng ngày 14/8/2026 thì thời điểm kết thúc tính giảm trừ khai theo Mẫu số 41/UQ-ĐKT là tháng 09/2026

2 Điều kiện hưởng ưu đãi miễn thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Công văn 7191/CT-QLDN ngày 29/9/2026 của Cục Thuế ban hành trả lời vướng mắc về điều kiện hưởng ưu đãi miễn thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP quy định, doanh nghiệp sẽ không được áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu nếu người có vốn góp cao nhất hoặc người đại diện theo pháp luật đang tham gia quản lý doanh nghiệp khác vẫn đang hoạt động.

Cá nhân góp vốn là một trong những người có số vốn góp cao nhất tại Công ty, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của một doanh nghiệp khác đang hoạt động

Do đó, trường hợp doanh nghiệp có cá nhân vừa sở hữu vốn góp cao nhất, vừa là đại diện theo pháp luật cho doanh nghiệp đang hoạt động khác thì không thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định.

3 Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Công văn số 7451/CT-QLNT ngày 07/10/2026 của Bộ tài chính về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Trường hợp cơ sở kinh doanh chấm dứt hoạt động và không phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế đã được hoàn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp có phát sinh bán tài sản chịu thuế GTGT thì không phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào tương ứng của tài sản bán ra.

4 Xác định lại nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với chi phí quảng cáo

META (Facebook) áp dụng xác thực mã số thuế từ 12/10/2026: doanh nghiệp cần xác định lại nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với chi phí quảng cáo:

Từ ngày 12/10/2026, Meta (Facebook) cho phép tổ chức, doanh nghiệp đã đăng ký tại Việt Nam xác thực mã số thuế trên tài khoản quảng cáo. Khi xác thực thành công, Meta không tính VAT trên hóa đơn quảng cáo và doanh nghiệp tự kê khai, nộp thay thuế nhà thầu đối với khoản chi này. Về bản chất, thay đổi này chỉ chuyển bên kê khai thuế nhà thầu từ Meta sang doanh nghiệp; doanh nghiệp đang chạy quảng cáo trên Facebook/Instagram cần kiểm tra trạng thái xác thực và hóa đơn của Meta để kê khai đúng.

Link : https://www.facebook.com/business/help/938907633499274

1. Nội dung thông báo của Meta

Theo thông báo trên Trung tâm trợ giúp của Meta, từ 12/10/2026 nhà quảng cáo tại Việt Nam có thể cập nhật mã số thuế (TIN) và tên doanh nghiệp đã đăng ký trong mục Lập hóa đơn và thanh toán. Đi kèm, nhà quảng cáo phải tải lên bản sao giấy tờ đăng ký kinh doanh do cơ quan nhà nước cấp để Meta xác thực. Tên doanh nghiệp và mã số thuế khai báo phải khớp với giấy tờ này.

4 Xác định lại nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với chi phí quảng cáo

Sau khi xác thực thành công, Meta không tính VAT đối với dịch vụ quảng cáo kỹ thuật số. Meta nêu rõ doanh nghiệp phải tự đánh giá, kê khai và nộp thuế GTGT nhà thầu nước ngoài (hiện là 10%) theo Thông tư 89/2026/TT-BTC, và Meta sẽ cung cấp thông tin doanh nghiệp cùng bản sao giấy đăng ký cho cơ quan thuế khi được yêu cầu.

Nếu doanh nghiệp không tải giấy tờ lên, Meta không xác thực được và tiếp tục tính VAT như hiện nay. Việc cung cấp mã số thuế không bắt buộc để chạy quảng cáo. Với tài khoản thanh toán bằng quỹ trả trước, VAT được tính tại thời điểm nạp tiền vào tài khoản quảng cáo.

Thông báo của Meta chỉ đề cập thuế GTGT, không đề cập thuế TNDN nhà thầu. Meta cũng lưu ý không tư vấn về thuế và đề nghị nhà quảng cáo tham khảo chuyên gia tư vấn thuế hoặc cơ quan thuế.

4 Xác định lại nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với chi phí quảng cáo

2. Nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trong từng trường hợp

Theo khoản 4 Điều 4 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 (hiệu lực từ 01/7/2025) và khoản 3 Điều 43 Nghị định 252/2026/NĐ-CP, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài qua nền tảng số có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của nhà cung cấp nước ngoài. Trên thực tế, nghĩa vụ của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp đã cung cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để Meta xác thực hay chưa.

Trường hợp 1 – Doanh nghiệp không cung cấp mã số thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (chưa xác thực)

- Meta tiếp tục tính VAT 10% trên invoice. Có thể hiểu Meta trực tiếp kê khai, nộp thuế GTGT và thuế TNDN với tư cách nhà cung cấp nước ngoài đã đăng ký thuế tại Việt Nam; doanh nghiệp không phải kê khai thuế nhà thầu đối với các invoice này.

4 Xác định lại nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với chi phí quảng cáo

- Khoản VAT trên invoice của Meta không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Toàn bộ số tiền thanh toán cho Meta, bao gồm VAT, được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN nếu đáp ứng điều kiện tại Điều 9 Nghị định 320/2025/NĐ-CP và hồ sơ theo Điều 3 Thông tư 20/2026/TT-BTC.

Trường hợp 2 – Doanh nghiệp cung cấp mã số thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và được Meta xác thực

- Meta không tính VAT trên invoice. Doanh nghiệp tự kê khai, nộp thay thuế nhà thầu gồm thuế GTGT (10%) và thuế TNDN (5%, trên doanh thu tính thuế chưa trừ các khoản thuế phải nộp theo khoản 3 Điều 7 Thông tư 20/2026/TT-BTC), theo mẫu 01/NTNN ban hành kèm Thông tư 89/2026/TT-BTC.
- Thuế GTGT nộp thay được khấu trừ đầu vào nếu có chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài, có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và dịch vụ phục vụ hoạt động chịu thuế GTGT (khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15).

5 Quy định nội dung của hóa đơn

Công văn số 7478/CT-QLNT ngày 08/10/2026 của Bộ tài chính về nội dung của hóa đơn như sau:

1. Về nội dung hóa đơn của ô tô, xe máy

- Trường hợp người bán ô tô, xe máy để người mua đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu mà trên hóa đơn điện tử do người bán lậTrường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu.
- Phải có đủ thông tin Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc số Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước), thì hệ thống cơ quan thuế sẽ xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người nộp thuế mà người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CPBạn cần Đăng nhập tài khoản Tiêu chuẩn hoặc Nâng cao để xem chi tiết..

5 Quy định nội dung của hóa đơn

- Trường hợp người bán ô tô, xe máy bán cho người mua để tiếp tục kinh doanh, không phải để đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu (người mua là nhà phân phối, đại lý hoặc tổ chức, cá nhân mua để tiếp tục kinh doanh) thì trên hóa đơn không bắt buộc phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của ô tô, xe máy.

2. Về mẫu hóa đơn

- Tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 91/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định cụ thể mẫu hiển thị các loại hóa đơn điện tử để tham khảo trong quá trình thực hiện mà không phải mẫu bắt buộc. Người bán được sử dụng mẫu hóa đơn điện tử phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải đảm bảo các nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 10 và Phụ lục Nội dung của hóa đơn kèm theo Nghị định số 254/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

6 Quy định về thời điểm lập hóa đơn

Công văn số 7391/CT-QLNT ngày 06/10/2026 của Bộ tài chính về thời điểm lập hóa đơn như sau:

1. Về thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt:

- Trước 01/7/2026, tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

"Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền."

- Từ ngày 01/7/2026, điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định:

"Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền."

6 Quy định về thời điểm lập hóa đơn

2. Về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt:

- Trước 01/7/2025, tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về thuế GTGT về thời điểm xác định thuế GTGT:

"Điều 8. Thời điểm xác định thuế GTGT

5. Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền."

- Từ 01/7/2025, tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định:

"Điều 8. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng

2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây do Chính phủ quy định:

a) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu;

b) ....

e) Hoạt động xây dựng, lắp đặt và hoạt động dầu khí."

6 Quy định về thời điểm lập hóa đơn

Tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về thuế GTGT như sau:

“Điều 16. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ khác

6. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả đóng tàu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành hay phần công việc thực hiện bàn giao, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”

Căn cứ quy định nêu trên, thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt hiện hành được kế thừa và thống nhất với quy định về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với xây dựng, lắp đặt theo pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

7 Quy định về thuế GTGT và hóa đơn đối với doanh nghiệp chế xuất

Công văn 7552/CT-QLNT ngày 12/10/2026 của Bộ tài chính về thuế GTGT và hóa đơn đối với doanh nghiệp chế xuất liên quan đến thời điểm hưởng ưu đãi và quy định xử lý hóa đơn khi chuyển đổi mục tiêu như sau:

- Doanh nghiệp chế xuất được hưởng ưu đãi đầu tư và chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền. Sau khi hoàn thành quá trình xây dựng, doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động.
- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất không được xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được hưởng chính sách thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan.

7 Quy định về thuế GTGT và hóa đơn đối với doanh nghiệp chế xuất

- Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là doanh nghiệp chế xuất, trong quá trình đầu tư xây dựng đã thực hiện chuyển đổi mục tiêu dự án từ doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp không hoạt động theo mục tiêu của doanh nghiệp chế xuất thì nhà cung cấp và doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn điện tử đã lập trước đây theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, từ ngày 01/7/2026 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 91/2026/TT-BTC.

8 Quy định hành chính liên quan đến hệ thống quản lý hóa đơn điện tử

Công văn số 7336/CT-QLNT ngày 02/10/2026 của Bộ tài chính về việc trả lời kiến nghị các quy định hành chính liên quan đến hệ thống quản lý Hóa đơn điện tử như sau:

Trường hợp hộ kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thì sử dụng hóa đơn điện tử và được tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử. Hệ thống thông tin quản lý thuế cho phép cá nhân tra cứu hóa đơn điện tử theo từng hóa đơn mà không cần đăng nhập (chỉ cần nhập đầy đủ thông tin hóa đơn để xác nhận sự tồn tại của hóa đơn trên hệ thống) tại trang Web https://hoadondientu.gdt.gov.vn/. Trường hợp hộ kinh doanh cần tra cứu và khai thác dữ liệu đầy đủ hơn cần đăng nhập vào hệ thống hóa đơn điện tử hoặc đăng nhập ứng dụng eTax Mobile..

9 Nhận và sử dụng sổ BHXH bản điện tử

Thông báo số 8362/TB-BHXH ngày 5/10/2026 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về việc nhận và sử dụng sổ BHXH bản điện tử như sau:

1. Đơn vị sử dụng lao động:

Cơ quan quản lý người chỉ tham gia BHYT, Tổ chức hỗ trợ phát triển đối tượng (gọi chung là đơn vị) hướng dẫn 100% người tham gia cài đặt, đăng ký tài khoản trên ứng dụng: VNeID (mức độ 2) và VssID, đồngthời cung cấp chính xác địa chỉ Email cá nhân để nhận sổ BHXH điện tử. Đối với trường hợp **người tham gia chưa cập nhật thông tin Email, đơn vị tổng hợp gửi cho cơ quan BHXH nơi đang quản lý theo hồ sơ điện tử 608** để được cập nhật vào phần mềm quản lý của ngành BHXH phục vụ cho việc nhận và sử dụng sổ BHXH điện tử. Thời gian sổ BHXH điện tử được gửi về email cá nhân người tham gia sẽ được cơ quan BHXH thông báo khi đã được đơn vị cung cấp đầy đủ dữ liệu email của từng người lao động.

9 Nhận và sử dụng sổ BHXH bản điện tử

Lưu ý: Email của người tham gia phải thuộc sở hữu cá nhân không phải là email được cấp do tổ chức sở hữu và cá nhân người tham gia phải kiểm soát tài khoản email, không cung cấp mật khẩu cho người khác để tránh lộ lọt dữ liệu, trục lợi quỹ BHXH. Việc quản lý, sử dụng sổ BHXH điện tử trong các trường hợp này phải bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Trường hợp cung cấp thông tin email không chính xác ảnh hưởng đến quyền lợi của người tham gia BHXH, BHYT, BHTN đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm.

2. Kể từ ngày thông báo này có hiệu lực, cơ quan BHXH sẽ thực hiện cấp sổ BHXH bản điện tử:

Theo Điều 27 Luật BHXH 2024 và Điều 5, Nghị định số 164/2025/NĐ-CP, sổ BHXH điện tử có giá trị pháp lý như sổ BHXH giấy, được sử dụng trong các giao dịch hành chính, khi giải quyết chế độ BHXH, BHYT, BHTN và khi chuyển quá trình đóng BHXH giữa các đơn vị) khi người tham gia có phát sinh điều chỉnh thông tin tham gia (thay đổi họ tên, ngày sinh,...), điều chỉnh nội dung đã ghi trên sổ, gộp sổ BHXH hoặc xác nhận bảo lưu thời gian đóng BHXH, BHTN.

9 Nhận và sử dụng sổ BHXH bản điện tử

Sổ BHXH bản điện tử được gửi vào kho dữ liệu điện tử, ứng dụng VssID, đảm bảo nguyên tắc mỗi mã số BHXH chỉ có 01 tờ rời/bản điện tử hiệu lực duy nhất, đồng thời thu hồi/hủy hiệu lực sổ BHXH bản cũ. Cơ quan BHXH chỉ in sổ BHXH bản giấy khi người tham gia yêu cầu.

3. Người tham gia đã được cấp sổ BHXH bản điện tử:

Truy cập ứng dụng BHXH số (VssID) để nhận và sử dụng dữ liệu sổ BHXH bản điện tử khi giao dịch hồ sơ về thu – sổ, thẻ và giải quyết các chế độ BHXH, BHTN. Cơ quan BHXH không yêu cầu phải nộp sổ BHXH bản giấy hay tờ rời sổ BHXH giấy đối với các trường hợp đã được cấp sổ BHXH điện tử theo Quyết định số 366/QĐ-BHXH.

10 Thời hạn đóng BHXH BHYT năm 2026 và gia hạn thẻ BHYT năm 2027

Công văn 9047/BHXH-QLT, ngày 26/10/2026 của BHXH TP. Hồ Chí Minh về thời hạn đóng BHXH BHYT năm 2026 và gia hạn thẻ BHYT năm 2027:

Để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và thẻ BHYT có giá trị sử dụng từ ngày 01/11/2026, BHXH Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn Thành phố thực hiện như sau:

Để đảm bảo giá trị sử dụng thẻ BHYT liên tục trong các kỳ nghỉ Lễ, Tết cuối năm 2026 và đầu năm 2027, đồng thời gia hạn giá trị sử dụng thẻ BHYT cho cả năm 2027 (từ ngày 01/01/2027 đến 31/12/2027), Đơn vị sử dụng lao động chuyển nộp đầy đủ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN (bao gồm số tiền truy thu, tiền lãi chậm đóng nếu có) đúng thời hạn và lưu ý:

- Chậm nhất ngày 31/10/2026: chuyển nộp đầy đủ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tính đến tháng 10/2026 để đảm bảo giá trị sử dụng thẻ BHYT trong tháng 11/2026.
- Chậm nhất ngày 25/11/2026: chuyển nộp đầy đủ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tính đến tháng 11/2026 để đảm bảo giá trị sử dụng thẻ BHYT trong tháng 12/2026.

10 Thời hạn đóng BHXH BHYT năm 2026 và gia hạn thẻ BHYT năm 2027

- Chậm nhất ngày 25/12/2026: chuyển nộp đầy đủ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tính đến tháng 12/2026 để gia hạn giá trị sử dụng thẻ BHYT năm 2027.

Trường hợp đến ngày 31/12/2026, nếu đơn vị còn chậm đóng thì chưa được cấp giá trị sử dụng thẻ BHYT của năm 2027. Sau khi chuyển nộp tiền đầy đủ, đơn vị lập hồ sơ điện tử 604 (ghi vào Mẫu TK3-TS nội dung: đề nghị cấp giá trị sử dụng thẻ BHYT năm 2027) gửi đến cơ quan BHXH để được gia hạn thẻ BHYT năm 2027. Đối với trường hợp khẩn cấp, đơn vị liên hệ với cơ quan BHXH đang quản lý (qua cán bộ chuyên quản đơn vị) để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Đề nghị đơn vị rà soát danh sách người lao động đang nghỉ thai sản, nghỉ không hưởng lương, nghỉ ốm, … và báo cáo hồ sơ cập nhật tình hình lao động phát sinh kịp thời hàng tháng để trùng khớp số lượng thẻ BHYT gia hạn năm 2027 theo đúng quy định.

11 Hướng dẫn về hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

Công văn 22928/CHQ-NVTHQ ngày 13/10/2026 của Bộ tài chính hướng dẫn về hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu như sau:

Việc xử lý hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan phải đảm bảo đúng đối tượng hoàn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Cơ sở xác định hàng hóa được hoàn thuế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, theo đó sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu; Hồ sơ, trình tự, thủ tục hoàn thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định số 252/2026/NĐ-CP; Điều 11 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

12 Thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Sở Tài chính yêu cầu doanh nghiệp thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp:

Theo quy định tại Điều 3, 4 của Nghị định 296/2026/NĐ-CP của Chính phủ; (Biểu mẫu kê khai chủ sở hữu hưởng lợi theo phụ lục số 10 Thông tư 121/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 68/2025/TT-BTC); Thời hạn hoàn thành trước ngày 31/10/2026.

Sau thời hạn trên, nếu doanh nghiệp không chấp hành thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 6, Điều 2, Nghị định 288/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ, cụ thể: “Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có) tại thời điểm doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thông bảo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 01/7/2025.

Như vậy, Sở Tài chính yêu cầu doanh nghiệp hoàn thành việc thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp trước ngày 31/10/2026.

12 Thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Bước 1: Xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

Theo đó, Chủ sở hữu hưởng lợi của một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó, không bao gồm cá nhân đại diện cho vốn nhà nước trong doanh nghiệp (sau đây gọi là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp). Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân được xác định như sau:

(1) Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác.

Trường hợp nhóm cá nhân có mối quan hệ gia đình theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc hợp đồng cùng nhau sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định các cá nhân trong nhóm này là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

12 Thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn điều lệ hay quyền biểu quyết của họ tại doanh nghiệp.

(2) Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại Mục (1) không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi thông qua các phương thức khác theo pháp luật hoặc trên thực tế. Việc kiểm soát được thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp.

(3)Trong trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí tại Mục (1), (2), doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp.”

12 Thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Lưu ý: Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thông qua việc rà soát từng cấp trong cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi xác định được cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát cuối cùng trên thực tế. Trường hợp trong cơ cấu sở hữu có thỏa thuận pháp lý theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền thì chủ sở hữu hưởng lợi của thỏa thuận pháp lý được xác định theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền (theo khoản 1 Điều 18 Nghị định 168/2025/NĐ-CP được sửa đổi bởi Điều 4 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

Bước 2: Kê khai, thông báo thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo Điều 18 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 4 Nghị định 296/2026/NĐ-CP), cụ thể:

Sau khi xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp tại Bước 1 thì thực hiện kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo thứ tự sau:

(1) Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin của cá nhân đáp ứng tiêu chí về quyền sở hữu quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP);

12 Thực hiện xác định, kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

(2) Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 17, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP) không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin của một hoặc nhiều cá nhân đáp ứng tiêu chí về quyền thực tế chi phối quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP;

(3) Trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP) thì người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin của cá nhân được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

Biểu mẫu kê khai chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thực hiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư 121/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 68/2025/TT-BTC

13 Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Nghị định 393/2026/NĐ-CP ngày 20/10/2026 của Chính phủ đã ban hành quy định về các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động như sau:

Theo đó, tại Điều 8 Nghị định 393/2026/NĐ-CP quy định về các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tại Việt Nam từ 5/12/2026 cụ thể gồm 18 trường hợp như sau:

(1) Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 154 Bộ luật Lao động 2019.

(2) Người lao động nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn có giá trị góp vốn từ 03 tỷ đồng trở lên của công ty trách nhiệm hữu hạn.

(3) Người lao động nước ngoài là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có giá trị góp vốn từ 03 tỷ đồng trở lên của công ty cổ phần.

13 Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(4) Người lao động nước ngoài vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi theo quy định trong các văn kiện dự án, phi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức hoặc trong các điều ước quốc tế về nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

(5) Người lao động nước ngoài là phóng viên hoạt động thông tin báo chí được Bộ Ngoại giao xác nhận.

(6) Người lao động nước ngoài được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam hoặc các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

13 Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(7) Học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo tại Việt Nam hoặc nước ngoài có thỏa thuận thực tập hoặc thư mời làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

(8) Người lao động nước ngoài là thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(9) Người lao động nước ngoài có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

(10) Người lao động nước ngoài chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

(11) Người lao động nước ngoài là tình nguyện viên.

(12) Người lao động nước ngoài vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

13 Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(13) Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

- Vào Việt Nam làm việc ngắn hạn. Trường hợp có phát sinh quan hệ thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương phải thực hiện đề nghị cấp giấy phép lao động theo hình thức hợp đồng lao động quy định tại Điều 19 Nghị định 393/2026/NĐ-CP;
- Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ theo biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới theo Phụ lục II kèm theo Nghị định 393/2026/NĐ-CP.

(14) Người nước ngoài làm việc tại các cơ sở giáo dục, gồm:

- Tham gia giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao chương trình giáo dục quốc tế, gồm: giảng dạy trong các chương trình liên kết giáo dục, liên kết đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt; tham gia các dự án, đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết;

13 Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

- Tham gia các chương trình, dự án hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa cơ sở giáo dục nước ngoài và cơ sở giáo dục tại Việt Nam thông qua văn bản hợp tác, chương trình liên kết đào tạo;
- Có trình độ thạc sĩ trở lên trong các lĩnh vực STEM, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, tài chính, kinh tế, quản trị kinh doanh tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục;
- Có trình độ tiến sĩ tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;
- Có chức danh giáo sư, phó giáo sư tham gia giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

(15) Người lao động nước ngoài được các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

(16) Các đối tượng vào Việt Nam làm việc được cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt theo quy định tại Nghị định 221/2025/NĐ-CP quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

13 Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(17) Người lao động nước ngoài là chuyên gia làm việc trong lĩnh vực thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và thân nhân.

(18) Người lao động nước ngoài được thu hút theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo.



KMC
ACCOUNTING TAX ADVISORY

Viết tắt

GTGT	Giá trị gia tăng	**BTC**	Bộ Tài Chính
TNCN	Thu nhập cá nhân	**CT**	Cục Thuế
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp	**BCT**	Bộ Công Thương
TNT	Thuế nhà thầu	**BLĐTBXH**	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội	**KHĐT**	Sở Kế hoạch và Đầu tư
XNK	Xuất nhập khẩu	**NHNNVN**	Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam
HĐ	Hóa đơn	**DNCX**	Doanh nghiệp Chế xuất
CV	Công văn	**KCX**	Khu Chế xuất
Khác	Khác	**KCN**	Khu Công nghiệp

KMC
ACCOUNTING TAX ADVISORY

Thông tin liên hệ.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KMC

VĂN PHÒNG TẠI HỒ CHÍ MINH

Phòng 603, Lầu 6, Tòa nhà Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 8 3820 5731/ 2 | Fax:+84 8 3820 0906

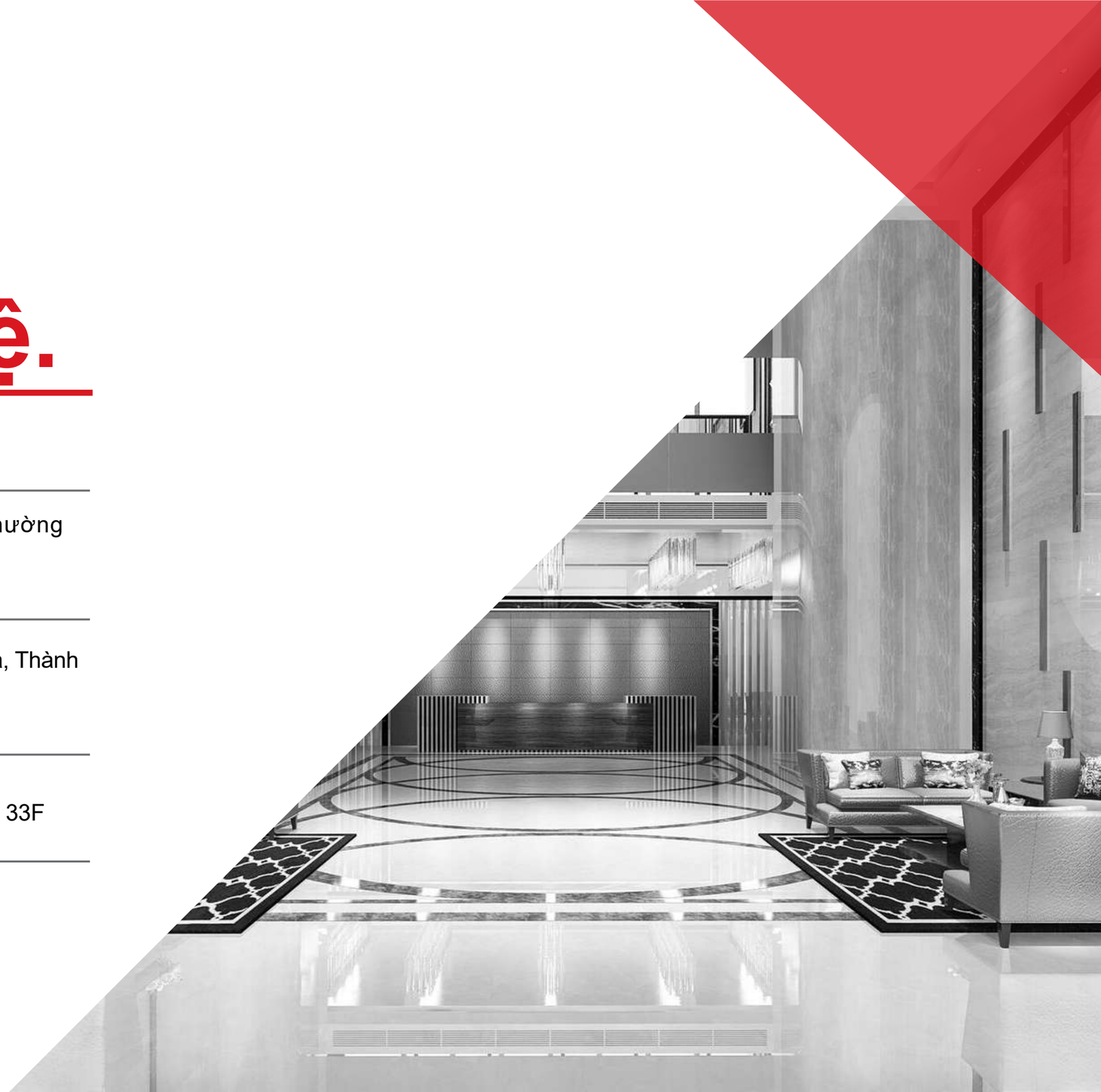
VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI

Tầng 19, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 81 489 4789

VĂN PHÒNG TẠI TOKYO

Corporate Advisers Inc
Japan Tokyo-to Chiyoda-ku, Kasumigaseki 3-2-5 Kasumigaseki Building 33F
Tel: +81 3 3593 3238 | Fax:+81 3 3593 3248

URL: www.kmc.vn
Email: info@kmc.vn
Hotline in English: +84 81 489 4789
Hotline in Japanese: +84 91 988 9331



KMC
ACCOUNTING TAX ADVISORY

Tháng 10/ 2026

Bản tin

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KMC

Hotline: +84 81 489 4789 (English) | +84 91 988 9331 (Japanese)
URL: www.kmc.vn | Email: info@kmc.vn

Bản tin KMC nhằm cập nhật và tóm tắt những quy định chung liên quan đến Thuế, Kế toán, Đầu tư và Lao động ở Việt Nam. Quý vị nên tham khảo ý kiến chuyên môn trước khi đưa ra quyết định.

